TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2023/HS-ST
Ngày: 11/4/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Dúng.

Ông Cao Minh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đẳng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 07/2023/TLST-HS ngày 10 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST - HS ngày 29 tháng 3 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Thái Văn V, sinh năm 1993; tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: số E, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Thái Văn T, sinh năm 1959 và bà Triệu Thị Thu H, sinh năm 1959; bị cáo có vợ là Huỳnh Kim L, sinh năm 1995 và con là Thái Thanh H1, sinh năm 2015; Anh chị em ruột gồm có 05 người (bị cáo là con út trong gia đình); Tiền án: 03 lần: Năm 2014 bị Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xử phạt 10 tháng tù về tội "trộm cắp tài sản" (đã được xóa án tích); Năm 2017 bị Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xử phạt 01 năm tù về tội "trộm cắp tài sản" và năm 2018 bị Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xử phạt 03 năm tù về tội "trộm cắp tài sản", chấp hành xong bản án vào ngày 14/6/2021 (chưa được xóa án tích). Tiền sự: 01 lần vào năm 2010 bị Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Trà Vinh có Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường G về hành vi trộm cắp tài sản (đã được xóa tiền sự). Bị cáo bị khởi tố và bị bắt tạm giam từ ngày 25/9/2022 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Trí N, sinh năm 1997; tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn

Văn T1, sinh năm 1972 và bà Võ Thị T2, sinh năm 1974; Anh chị em ruột gồm có 03 người kể cả bị cáo (bị cáo là con lớn nhất trong gia đình); Tiền án: 04 lần: Năm 2013 bị Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xử phạt 02 năm tù về tội "trộm cắp tài sản" (đã được xóa án tích); Ngày 23/6/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xử phạt 02 năm tù về tội "trộm cắp tài sản" và ngày 11/9/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xử phạt 02 năm tù về tội "lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" tổng hợp hình phạt là 04 năm tù; Ngày 18/10/2019 bị Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xử phạt 02 năm tù về tội "trộm cắp tài sản", chấp hành xong bản án vào ngày 04/7/2021 (chưa được xóa án tích). Tiền sự: Không. Bị cáo bị khởi tố và bị bắt tạm giam từ ngày 25/9/2022 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:*

1/ Ông **Phạm Văn B**, sinh năm 1970, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi thường trú: Ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nơi tạm trú: khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2/ Bà **Phạm Thị Nguyệt C**, sinh năm 1984, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Số H, khóm F, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Nơi ở hiện tại: Nhà trọ N, khóm H, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Thái Văn T**, sinh năm 1959, có mặt.

Nơi cư trú: Số E, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 13/9/2022 đến ngày 19/9/2022 bị cáo Thái Văn V và Nguyễn Trí N đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố T, cụ thể như sau:

- **Vụ thứ nhất**: Khoảng 09 giờ 00 phút ngày 13/9/2022, bị cáo V đã điện thoại rủ bị cáo N đi tìm tài sản của người khác để trộm cắp và bị cáo N đã đồng ý. Sau đó, N điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, màu đỏ đen, biển số 68K1-105.22 từ nhà đến thành phố T, tỉnh Trà Vinh để rước bị cáo V. Khi gặp nhau, do bị cáo N không rành đường ở khu vực thành phố T nên đã giao xe lại cho bị cáo V điều khiển chở bị cáo N đi qua nhiều tuyến đường nội ô thành phố T nhằm mục đích tìm tài sản để trộm cắp. Khi đi ngang qua phòng trọ số 4 (nhà trọ không biển hiệu) thuộc khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh của ông Phạm Văn B, sinh ngày 01/01/1972, nơi thường trú ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh đang lưu trú, V phát hiện phòng trọ mở cửa nhưng không thấy có người bên trong, nên bị cáo V đã dừng xe lại kêu bị cáo N ngồi trên xe đợi sẵn bên ngoài để cảnh giới, còn bị cáo V đi vào trong phòng trọ để tìm tài sản lấy trộm thì phát hiện 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu đen của ông B đang để dưới nền gạch, bị cáo V liền lén lúc lấy trộm chiếc điện thoại nói trên rồi chạy ra

ngoài nơi xe N đợi sẵn, sau đó bị cáo N điều khiển xe chở bị cáo V rời khỏi hiện trường. Đến ngày 14/9/2022, bị cáo V mang chiếc điện thoại trộm cắp được đến bán cho một người đàn ông tên thường gọi là anh B1, khoảng hơn 30 tuổi (không rõ họ tên và địa chỉ cụ thể) tại một quán cà phê không tên, đối diện tiệm C1 thuộc phường G, thành phố T với giá 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm ngàn đồng), có được tiền bị cáo V chia cho bị cáo N 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng), số tiền còn lại V tiêu sài cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 38/BKLĐGTS, ngày 05/10/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong hoạt động tố tụng hình sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh kết luận: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, mặt lưng màu đen có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) (BL 122-123).

- **Vụ thứ hai**: Khoảng 09 giờ ngày 19/9/2022, bị cáo V điện thoại cho bị cáo N để rủ cùng đi trộm cắp tài sản và bị cáo N đồng ý. Sau đó, bị cáo N điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, màu đỏ đen, biển số 68K1-105.22 từ nhà đến thành phố T để rước bị cáo V và chở bị cáo V ngồi sau đi qua các tuyến đường nội ô thành phố T, tỉnh Trà Vinh nhằm mục đích tìm tài sản để trộm cắp. Khi đến đoạn đường đanl vắng người thuộc ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, bị cáo V kêu bị cáo N dừng lại để lấy biển số 84G1-632.05 để trong cốp xe (do N chuẩn bị sẵn) ra để thay vào xe nhằm mục đích tránh bị phát hiện, sau đó bị cáo V gở biển số 68K1-105.22 ra bỏ vào trong cốp xe, rồi lấy biển số 84G1-632.05 để gắn lại vào chiếc xe trên. Sau khi đã thay đổi biển số xe, bị cáo V điều khiển xe mô tô chở bị cáo N đi từ đường đanl ra đến đường V rồi tiếp tục di chuyển hướng về vòng xoay đường V và đường N nối dài. Khi đi ngang nhà trọ N3 thuộc khóm H, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh thấy phòng trọ của bà Phạm Thị Nguyệt C, sinh ngày 10/8/1984, nơi thường trú số 85, khóm F, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh không khóa cửa nên bị cáo V dừng xe lại, kêu bị cáo N ngồi trên xe đợi sẵn bên ngoài để cảnh giới, còn bị cáo V đi vào trong phòng trọ để tìm tài sản lấy trộm thì phát hiện 01 (một) túi xách bằng da, màu xám (loại túi xách nữ, có quai đeo), dây kéo khóa màu vàng đang để dưới nền gạch nên bị cáo V đã lén lút lấy trộm chiếc túi xách này, rồi chạy ra ngoài nơi bị cáo N đợi sẵn, sau đó bị cáo N điều khiển xe chở bị cáo V rời khỏi hiện trường. Sau khi điều khiển xe chạy được một đoạn đến ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh, V và bị cáo N dừng lại kiểm tra bên trong túi xách, phát hiện tiền Việt Nam gồm nhiều tờ tiền mệnh giá khác nhau, tổng cộng là 5.030.000 đồng (năm triệu không trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền nước ngoài gồm: 09 tờ tiền đô la Mỹ, mệnh giá mỗi tờ là 100 USD; 02 tờ tiền đô la Mỹ, mệnh giá mỗi tờ là 02 USD; 05 tờ tiền đô la Canada, mệnh giá mỗi tờ là 100 CAD, nên V đã lấy hết số tiền trên cất giấu vào trong người và đã vứt bỏ túi xách trên vào bụi cây ven đường, tiếp tục 02 bị cáo điều khiển xe về nhà. Sau khi về nhà, bị cáo V đã đưa số tiền đã trộm được cho vợ là Huỳnh Kim L, sinh ngày 20/11/1995, nơi thường trú số 97, khóm A, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cất giữ và nói là do lượm được. Sau đó V nhờ Huỳnh Kim L mang số tiền nước ngoài tìm chỗ đổi ra tiền Việt Nam thì đổi được khoảng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Sau khi đổi được tiền nước ngoài cùng với số tiền Việt Nam

đã trộm được, V nhờ Huỳnh Kim L chuyển khoản cho bị cáo N số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) thông qua số tài khoản 8639396886 của bị cáo N mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q (M), số tiền còn lại bị cáo V tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 49/BKLĐGTS, ngày 07/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong hoạt động tố tụng hình sự thành phố T, kết luận: Tổng số tiền nước ngoài có đặc điểm nêu trên có giá trị là 30.345.600 đồng (Ba mươi triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm đồng) (BL 124-125). Như vậy, tổng giá trị tài sản mà bị cáo V và N đã chiếm đoạt của bị hại bà Phạm Thị Nguyệt C là 35.375.600 đồng (ba mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm đồng).

Về vật chứng của vụ án:

- 01 (một) túi xách bằng da, màu xám (loại túi xách nữ, có quai đeo), dây kéo khóa màu vàng, bên trong có nhiều ngăn, túi xách đã qua sử dụng;

- 01 (một) biển số xe mô tô 84G1-632.05;

- 01 (một) chiếc xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, màu đỏ đen, kèm biển số 68K1-105.22, không rõ số khung - số máy, xe cũ đã qua sử dụng.

- 01 (một) nón bảo hiểm, màu xanh, có in lô gô "VIA HELMET", nón cũ đã qua sử dụng.

Tại bản Cáo trạng số 07/CT-VKS-HS ngày 09/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh đã truy tố Thái Văn V và Nguyễn Trí N về tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm g, khoản 2 điều 173 Bộ luật hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Phạm Văn B yêu cầu 02 bị can bồi thường bồi thường thiệt hại do tài sản bị mất trộm theo kết luận định giá với số tiền là 5.000.000 đồng; bà Phạm Thị Nguyệt C yêu cầu 02 bị cáo bồi thường số tiền thiệt hại do tài sản bị mất trộm là 35.375.600 đồng. Ngày 08/3/2022, ông Thái Văn T, sinh năm 1959, nơi cư trú số E, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là cha ruột của bị cáo Thái Văn V đã thay bị cáo Thái Văn V thỏa thuận với các bị hại về việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bị hại ông Phạm Văn B số tiền 2.500.000 đồng; bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bà Phạm Thị N1 Cầm số tiền 18.000.000 đồng. Bị hại ông Phạm Văn B và bị hại bà Phạm Thị Nguyệt C có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn có ý kiến yêu cầu cả hai bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại ông Phạm Văn B số tiền 2.500.000 đồng; cho bà Phạm Thị N1 Cầm số tiền là 17.375.600 đồng. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn T không có yêu cầu gì đối với các bị cáo về số tiền ông đã tự nguyện thay bị cáo V khắc phục hậu quả cho các bị hại.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu đồng thời các bị cáo thống nhất đồng ý có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị các như yêu cầu của các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm g, khoản 2 Điều 173; Điều 17, Điều 58, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 52, Điều 53 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Thái Văn V từ 04 (bốn) năm đến 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm điểm g, khoản 2 Điều 173; Điều 17, Điều 58, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 52, Điều 53 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Trí Nhân t 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng đến 04 (bốn) năm tù. Về trách nhiệm dân sự đề nghị căn cứ vào các Điều 288, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại ông Phạm Văn B số tiền 2.500.000 đồng; cho bà Phạm Thị N1 Cầm số tiền là 17.375.600 đồng. Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu tiêu hủy 01 (một) biển số xe 68K-105.22 và 01 (một) nón bảo hiểm, màu xanh, có in lô gô "VIA HELMET". Đồng thời buộc bị cáo Thái Văn V nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do bị cáo N là cá nhân thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị miễn án phí cho bị cáo N.

Lời nói sau cùng của các bị cáo có cùng nội dung: Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo sớm về đoàn tụ với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn T có mặt; bị hại ông Phạm Văn B và bà Phạm Thị N1 Cầm vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị hại.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận thấy các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N là 02 đối tượng đã có tiền án về tội "trộm cắp tài sản", chưa được xóa án tích. Sau khi chấp hành xong án phạt tù về địa phương, do không có nghề nghiệp ổn định và muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên bị cáo V đã rủ bị cáo N cùng tìm nhà nào có sơ hở trong việc quản lý

tài sản để trộm cắp, bị cáo N đồng ý. Từ ngày 13/9/2022 đến ngày 19/9/2022 bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N đã cùng nhau thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố T. Cụ thể: Vào ngày 13/9/2022 bị cáo V và bị cáo N đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu đen của ông Phạm Văn B tại khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Đến ngày 19/9/2022 bị cáo V và bị cáo N tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là tiền Việt Nam 5.030.000 đồng và ngoại tệ gồm 09 tờ tiền đô la Mỹ, mệnh giá mỗi tờ là 100 USD; 02 tờ tiền đô la Mỹ, mệnh giá mỗi tờ là 02 USD; 05 tờ tiền đô la Canada, mệnh giá mỗi tờ là 100 CAD của bà Phạm Thị Nguyệt C tại khóm H, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Theo bản kết luận định giá tài sản số: 38/BKLĐGTS, ngày 05/10/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong hoạt động tố tụng hình sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh kết luận: 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, mặt lưng màu đen có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) (BL 122-123).

Theo bản kết luận định giá tài sản số: 49/BKLĐGTS, ngày 07/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong hoạt động tố tụng hình sự thành phố T, kết luận: Tổng số tiền nước ngoài có đặc điểm nêu trên có giá trị là 30.345.600 đồng (Ba mươi triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm đồng), (BL 124-125). Tổng giá trị tài sản mà bị cáo V và bị cáo N đã chiếm đoạt của bị hại bà Phạm Thị Nguyệt C bao gồm tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ là 35.375.600 đồng (ba mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm đồng).

Nhận thấy, bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N đều có tiền án chưa được xóa án tích. Bị cáo V, vào ngày 27/5/2017 bị Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xử phạt 01 năm tù về tội "trộm cắp tài sản"; ngày 23/11/2018 bị Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xử phạt 03 năm tù về tội "trộm cắp tài sản", thuộc trường hợp tái phạm, chấp hành xong bản án vào ngày 14/6/2021 (chưa được xóa án tích). Bị cáo N, ngày 23/6/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xử phạt 02 năm tù về tội "trộm cắp tài sản"; ngày 11/9/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xử phạt 02 năm tù về tội "lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; Ngày 18/10/2019 bị Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xử phạt 02 năm tù về tội "trộm cắp tài sản", thuộc trường hợp tái phạm, chấp hành xong bản án vào ngày 04/7/2021 (chưa được xóa án tích). Nay bị cáo V và bị cáo N lại tiếp tục phạm tội "trộm cắp tài sản", nên hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp "*tái phạm nguy hiểm*" được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự. Cả hai bị cáo đều là các cá nhân có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo V là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đã hoàn thành, bị cáo N là đồng phạm với vai trò giúp sức tích cực.

Do đó, có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm g, khoản 2, Điều 173 Bộ luật hình sự và là đồng phạm theo quy định tại Điều 17 Bộ luật hình sự như Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự an toàn xã hội, gây tâm lý lo lắng trong quần chúng nhân dân nên cần xử lý nghiêm. Bản thân các bị cáo đều đã có tiền án chưa được xóa án tích. Tuy các bị cáo đã chấp hành xong hình phạt và được ra ngoài xã hội, đã từng được cải tạo, giáo dục, nhưng nay các bị cáo vẫn không cố gắng lao động chân chính, dùng sức lao động của mình để làm việc tạo ra thu nhập để lo cho bản thân mà lại tiếp tục phạm tội. Lần phạm tội này, hai bị cáo thực hiện 02 vụ việc phạm tội đối với 02 bị hại, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại đểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Hành vi của hai bị cáo không chỉ tái phạm nguy hiểm mà còn thể hiện cả hai bị cáo rất xem thường pháp luật, không tiếp nhận sự giáo dục, cải tạo của Nhà nước. Xét thấy các bị cáo là đối tượng khó cải tạo, khó giáo dục nên cần xử hai bị cáo mức án tù có thời hạn mới đủ tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng xem xét, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo được quy định tại điểm s khoản 1, Điều 51 Bộ luật hình sự. Riêng bị cáo Thái Văn V đã tác động người thân bồi thường thiệt hại, khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại, đồng thời bị cáo V có cha là ông Thái Văn T có tham gia cách mạng, bị hại ông Phạm Văn B có yêu cầu giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, nên bị cáo V được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 51 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo N có ông ngoại là cụ Võ Văn T3, sinh năm 1944 có tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, có bà ngoại là cụ Trần Thị N2, sinh năm 1950 có tham gia cách mạng được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, bị hại ông Phạm Văn B có yêu cầu giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, nên bị cáo N được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Qua kết quả điều tra, đã xác định giá trị tài sản bị thiệt hại do các bị cáo đã gây ra cho bị hại ông Phạm Văn B theo kết luận định giá với số tiền là 5.000.000 đồng; bà Phạm Thị Nguyệt C với số tiền là 35.375.600 đồng. Ngày 08/3/2022, ông Thái Văn T là cha ruột của bị cáo Thái Văn V đã thay bị cáo Thái Văn V thỏa thuận với các bị hại về việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bị hại ông Phạm Văn B số tiền 2.500.000 đồng; bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bà Phạm Thị N1 Cầm số tiền 18.000.000 đồng. Nay bị hại ông Phạm Văn B và bà Phạm Thị N1 Cầm có ý kiến yêu cầu các bị cáo V và N tiếp tục bồi thường phần trách nhiệm dân sự là số tiền thiệt hại còn lại cho ông Phạm Văn B số tiền là 2.500.000 đồng; cho bà Phạm Thị N1 Cầm số tiền 17.375.600 đồng. Căn cứ vào các Điều 288, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của các bị hại là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, buộc bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại ông Phạm Văn B số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng); cho bà Phạm Thị N1 Cầm số tiền 17.375.600 đồng (mười bảy triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn, sáu trăm đồng).

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn T không có yêu cầu gì đối với các bị cáo về số tiền ông đã tự nguyện thay bị cáo V khắc phục hậu quả cho các bị hại, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về xử lý vật chứng:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố T đã ra quyết định xử lý vật chứng đối với các đồ vật, phương tiện bị tạm giữ:

- Trao trả cho bị hại Phạm Thị N1 Cầm 01 (một) túi xách bằng da, màu xám (loại túi xách nữ, có quai đeo), dây kéo khóa màu vàng, bên trong có nhiều ngăn, túi xách đã qua sử dụng.

- Đối với chiếc xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, màu đỏ đen; số máy: 5C6H192404; số khung: RLCS5C6H0GY192394, xe cũ đã qua sử dụng. Quá trình điều tra xác định được chiếc xe mô tô trên của ông Trần Văn T4, sinh năm 1987, nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là chủ sở hữu bị mất trộm vào ngày 14/7/2022 tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Trà Vinh đã bàn giao chiếc xe nói trên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện M, tỉnh Bến Tre để tiếp tục kiểm tra, xác minh, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với biển số xe mô tô 84G1-632.85, quá trình điều tra xác định được biển số xe này là của chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại WAVE, màu đen bạc do anh Từ Duy T5, sinh năm 1980, nơi cư trú ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh là chủ sở hữu nhưng chiếc xe bị mất trộm vào ngày 02/02/2022 tại khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh đến nay vẫn chưa tìm được. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã bàn giao biển số xe nói trên cho Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội - Công an thành phố T, tỉnh Trà Vinh để tiếp tục xác minh, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với các vật chứng mà cơ quan điều tra đã có quyết định xử lý nêu trên thì Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết lại.

Đối với vật chứng gồm: 01 (một) nón bảo hiểm, màu xanh, có in lô gô "VIA HELMET", nón cũ đã qua sử dụng và 01 (một) biển số xe 68K-105.22, hiện đang tạm giữ. Xét thấy nón bảo hiểm nêu trên là công cụ, phương tiện trong quá trình phạm tội các bị cáo đã sử dụng, là vật dụng cá nhân, không thể sử dụng được nữa nên cần tịch thu và tiêu hủy. Đối với 01 (một) biển số xe 68K-105.22 thì bằng các biện pháp nghiệp vụ, cơ quan điều tra đã không xác định được người chủ sở hữu đối với xe mô tô mang biển số xe 68K-105.22 nêu trên đang ở đâu, nên không có căn cứ xử lý. Xét thấy biển số xe này gắn liền với chiếc xe là công cụ, phương tiện các bị cáo đã sử dụng trong quá trình phạm tội và hiện không thể sử dụng được nên cần tịch thu và tiêu hủy. Khi nào tìm được chủ sở hữu của biển số xe nêu trên thì chủ sở hữu được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại biển số xe theo quy định.

[8] Đối với bà Huỳnh Kim L là người được bị cáo V nhờ đi đổi số tiền nước ngoài thành tiền Việt Nam và bị cáo V nhờ chuyển số tiền trộm cắp được qua tài khoản cho bị cáo N. Tuy nhiên, bị cáo V không nói cho bà L biết số tiền này do bị cáo cùng với bị cáo N trộm cắp mà có, nên bà Huỳnh Kim L không biết tài sản này

do các bị can phạm tội mà có. Kết quả xác minh, hiện tại bà Huỳnh Kim L không có mặt tại địa phương, đi đâu, làm gì không rõ nên không mời làm việc được, khi nào mời làm việc được có đủ cơ sở sẽ xử lý sau.

[9] Đối với người đàn ông tên thường gọi là anh B1 – người đã mua chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92 là tài sản do 02 bị cáo chiếm đoạt của ông Phạm Văn B mà có được. Tuy nhiên, khi bán chiếc điện thoại, bị cáo V nói tài sản do nhặt được nên người đàn ông này không biết là tài sản do bị can phạm tội mà có và bị cáo bán chiếc điện thoại, bị cáo V cũng không biết rõ họ tên và địa chỉ cụ thể của người đàn ông này nên không thể mời làm việc được, khi nào mời làm việc được có đủ cơ sở sẽ xử lý sau.

[10] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tống tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Buộc bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; Đồng thời buộc bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 993.780 đồng. Tuy nhiên, do bị cáo Nguyễn Trí N là cá nhân thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điển đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do đó bị cáo N được miễn 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và miễn 496.890 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 993.780 đồng; số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 496.890 đồng thì buộc bị cáo Thái Văn V có nghĩa vụ phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Thái Văn V phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Căn cứ Điều 268 và Điều 269 Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ vào điểm g, khoản 2 Điều 173; Điều 17, Điều 58, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Thái Văn V 04 (bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/9/2022.

2. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Trí N phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Căn cứ Điều 268 và Điều 269 Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ vào điểm g, khoản 2 Điều 173; Điều 17, Điều 58, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trí N 04 (bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/9/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các Điều 288, 585, 586, 587, 589, Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại: bồi thường cho ông Phạm Văn B số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng); bồi

thường cho bà Phạm Thị N1 Cầm số tiền là 17.375.600 đồng (mười bảy triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn, sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn T không có yêu cầu gì đối với các bị cáo về số tiền ông đã tự nguyện thay bị cáo V khắc phục hậu quả cho các bị hại, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Căn cứ Điều 106 Bộ luật tống tụng hình sự, Điều 47 Bộ luật hình sự: Tịch thu và tiêu hủy 01 (một) nón bảo hiểm, màu xanh, có in lô gô "VIA HELMET" và 01 (một) biển số xe 68K1-105.22.

5. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Buộc bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; Đồng thời buộc bị cáo Thái Văn V và bị cáo Nguyễn Trí N phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 993.780 đồng (chín trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm tám mươi đồng). Tuy nhiên, do bị cáo Nguyễn Trí N là cá nhân thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điển đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do đó bị cáo N được miễn 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và miễn 496.890 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 993.780 đồng nêu trên; số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 496.890 đồng (bốn trăm chín mươi sáu ngàn, tám trăm chín mươi đồng) thì buộc bị cáo Thái Văn V có nghĩa vụ phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm xử công khai, bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP. Trà Vinh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

- THADS TP. Trà Vinh;
- Công an TP. Trà Vinh;
- Cơ quan điều tra CATP. Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (…)

Lê Thị Thu Trang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Trang

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP. Trà Vinh;
- THADS TP. Trà Vinh;
- Công an TP. Trà Vinh;
- Cơ quan điều tra CATP. Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (…)

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Trang